

TP. Hồ Chí Minh, ngày 30 tháng 12 năm 2022

**GIẢI TRÌNH KẾT QUẢ KINH DOANH RIÊNG CÔNG TY MẸ
NIÊN ĐỘ TÀI CHÍNH 2021-2022**

**Kính gửi : Ủy ban Chứng khoán Nhà nước
Sở Giao dịch Chứng khoán Việt Nam
Sở Giao dịch Chứng khoán Thành phố Hồ Chí Minh**

Công ty Cổ phần Tập đoàn Hoa Sen trân trọng báo cáo và giải trình kết quả kinh doanh riêng Công ty mẹ NĐTC 2021-2022 như sau:

1. Kết quả kinh doanh riêng công ty mẹ NĐTC 2021-2022:

Đơn vị tính: đồng

STT	CHỈ TIÊU	NĐTC 2021-2022 (từ 01/10/2021 đến 30/09/2022)	NĐTC 2020-2021 (từ 01/10/2020 đến 30/09/2021)	Chênh lệch	
				Tuyệt đối	Tương đối
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)=(3)-(4)	(6)=(5)/(4)
1	Doanh thu thuần	81.189.481.215.099	86.267.008.434.432	(5.077.527.219.333)	-6%
2	Giá vốn hàng bán	77.388.423.409.761	80.500.728.426.285	(3.112.305.016.524)	-4%
3	Lợi nhuận gộp	3.801.057.805.338	5.766.280.008.147	(1.965.222.202.809)	-34%
4	Doanh thu tài chính	425.167.604.879	2.660.392.557.597	(2.235.224.952.718)	-84%
5	Chi phí tài chính	419.889.233.636	354.050.453.366	65.838.780.270	19%
	<i>Trong đó: Chi phí lãi vay</i>	176.518.452.634	163.982.509.811	12.535.942.823	8%
6	Chi phí bán hàng	3.469.159.524.662	2.971.926.540.542	497.232.984.120	17%
7	Chi phí quản lý doanh nghiệp	323.017.357.209	253.197.996.846	69.819.360.363	28%
8	Lợi nhuận thuần từ HĐKD	14.159.294.710	4.847.497.574.990	(4.833.338.280.280)	-100%
9	Thu nhập khác	37.281.371.157	7.884.997.850	29.396.373.307	373%
10	Chi phí khác	2.028.544.004	11.164.052.377	(9.135.508.373)	-82%
11	Lợi nhuận khác	35.252.827.153	(3.279.054.527)	38.531.881.680	-1175%
12	Lợi nhuận trước thuế	49.412.121.863	4.844.218.520.463	(4.794.806.398.600)	-99%
13	Thuế TNDN hiện hành	23.681.645.484	515.776.476.827	(492.094.831.343)	-95%
14	Thuế TNDN hoãn lại	(22.440.081.065)	(47.359.805.957)	24.919.724.892	53%
15	Lợi nhuận sau thuế	48.170.557.444	4.375.801.849.593	(4.327.631.292.149)	-99%

Trong NĐTC 2021-2022, lợi nhuận sau thuế giảm so với NĐTC 2020-2021. Nguyên nhân chính là do lợi nhuận gộp giảm do tác động từ việc giá thép giảm liên tục trong khi nhu cầu tiêu thụ chậm dẫn đến sự sụt giảm mạnh biên lợi nhuận gộp.

2. Kết quả kinh doanh riêng công ty mẹ NĐTC 2021-2022 trước và sau kiểm toán:

Đơn vị tính: đồng

STT	CHỈ TIÊU	Sau kiểm toán	Trước kiểm toán	Chênh lệch	
				Tuyệt đối	Tương đối
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)=(3)-(4)	(6)=(5)/(4)
1	Doanh thu thuần	81.189.481.215.099	81.189.481.215.099	-	0.00%
2	Giá vốn hàng bán	77.388.423.409.761	77.388.742.777.413	(319.367.652)	0.00%
3	Lợi nhuận gộp	3.801.057.805.338	3.800.738.437.686	319.367.652	0.01%
4	Doanh thu tài chính	425.167.604.879	425.167.604.879	-	0.00%
5	Chi phí tài chính	419.889.233.636	419.889.233.636	-	0.00%
	<i>Trong đó: Chi phí lãi vay</i>	176.518.452.634	176.518.452.634	-	0.00%
6	Chi phí bán hàng	3.469.159.524.662	3.467.350.359.590	1.809.165.072	0.05%
7	Chi phí quản lý doanh nghiệp	323.017.357.209	323.017.357.209	-	0.00%
8	Lợi nhuận thuần từ HĐKD	14.159.294.710	15.649.092.130	(1.489.797.420)	-9.52%
9	Thu nhập khác	37.281.371.157	37.281.371.157	-	0.00%
10	Chi phí khác	2.028.544.004	2.028.544.004	-	0.00%
11	Lợi nhuận khác	35.252.827.153	35.252.827.153	-	0.00%
12	Lợi nhuận trước thuế	49.412.121.863	50.901.919.283	(1.489.797.420)	-2.93%
13	Thuế TNDN hiện hành	23.681.645.484	17.285.688.299	6.395.957.185	37.00%
14	Thuế TNDN hoãn lại	(22.440.081.065)	(22.394.524.888)	(45.556.177)	0.20%
15	Lợi nhuận sau thuế	48.170.557.444	56.010.755.872	(7.840.198.428)	-14.00%

Lợi nhuận sau thuế của BCTC riêng Công ty mẹ sau kiểm toán giảm 7,8 tỷ đồng so lợi nhuận sau thuế BCTC trước kiểm toán, nguyên nhân chính là do thuế TNDN hiện hành tăng 6,4 tỷ đồng.

Trân trọng cảm ơn và kính chào./.



TRẦN QUỐC TRÍ

Nơi nhận:

- Ủy ban Chứng khoán Nhà nước
- Sở Giao dịch Chứng khoán Thành phố Hồ Chí Minh
- Lưu văn thư